TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2017/KDTM - PT
Ngày 01/12/2017
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Đình Tiến

ông Hoàng Minh Thành

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội: ông Đỗ Hoàng Tân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01/12/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 84/2017/TLPT - KDTM ngày 29/10/2017 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2017/KDTM - ST ngày 22/06/2017 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2017/QĐXX - PT ngày 22/11/2017, giữa:

Nguyên đơn: **Công ty cổ phần bê tông HT**

Trụ sở: Lô 1A, đường 23B, thôn CD, xã TD, huyện ĐA, Thành phố HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đức H - Chức vụ: chủ tịch HĐQT; Người đại diện theo ủy quyền Bà Đỗ Thị PT - Cán bộ phòng hành chính nhân sự của Công ty theo văn bản ủy quyền số 29 ngày 24/11/2017 (bà T có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: **Công ty TNHH xây dựng và xử lý nền móng TL**

Trụ sở: số 21, ngõ 61, phố TT, phường TQ, quận ĐĐ, Thành phố HN; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Trung T - Giám đốc công ty (ông T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân quận Đống Đa người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 11/3/2014 Công ty cổ phần bê tông HT (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) ký Hợp đồng kinh tế và phụ lục hợp đồng số 0514/XH về mua bán bê tông thương phẩm với Công ty TNHH xây dựng và xử lý nền móng TL (sau đây gọi tắt là bị đơn) phục vụ thi công công trình gói thầu số 4 từ km 7+850 thuộc dự án xây dựng đường nối từ cầu Nhật Tân tới Sân bay Nội Bài. Theo hợp đồng thì bên bị đơn mua bê tông thương phẩm của nguyên đơn và bị đơn chỉ có trách nhiệm vận chuyển bê tông thương phẩm đến chân công trình. Còn lại các vấn đề thi công theo mẫu là do bị đơn chịu trách nhiệm.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã cung cấp bê tông đầy đủ theo đúng số lượng, chất lượng tiến độ theo yêu cầu của bị đơn. Theo biên bản đối chiếu công nợ và phiếu giao hàng, tổng trị giá hợp đồng 0514/XH là 9.762.339.500 đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng trị giá 9.462.339.500 đồng. Số tiền còn thiếu bị đơn chưa thanh toán là 300.000.000 đồng.

Đơn yêu cầu khởi kiện ban đầu, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền gốc là 320.288.000 đồng. Ngày 27/05/2107, nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, xác định bị đơn chỉ còn nợ số tiền 300.000.000 đồng theo Hợp đồng kinh tế số 0514 ngày 11/03/2014 mà hai bên đã ký kết. Đối với số tiền 20.288.000 do bị đơn mua bê tông sau khi hai bên đã đối chiếu công nợ nên nguyên đơn xin rút yêu cầu này và sẽ giải quyết bằng vụ án khác, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Giữa nguyên đơn và bị đơn có nhiều hợp đồng mua bán với nhau. Trong phạm vi vụ án này, nguyên đơn chỉ yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng kinh tế số 0514 ngày 11/03/2014. Về yêu cầu đối trừ ngang giữa hai bản Hợp đồng số 0514 ngày 11/3/2014 và Hợp đồng số 251113 ngày 25/11/2013, nguyên đơn không đồng ý, đề nghị bị đơn nếu tranh chấp đối với Hợp đồng này thì khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác.

Người đại diện của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền theo Hợp đồng kinh tế số 0514 ngày 11/3/2014 là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn đề nghị đối trừ vào số tiền 300.000.000 đồng bị đơn đã tạm ứng cho nguyên đơn theo Hợp đồng kinh tế số 251113 ngày 25/11/2013 sang số tiền còn phải thanh toán của Hợp đồng 0514 ngày 11/3/2014.

Bị đơn yêu cầu nguyên đơn đối trừ ngang giữa hai bản Hợp đồng số 0514 ngày 11/3/2014 và Hợp đồng số 251113 ngày 25/11/2013. Bị đơn không có yêu cầu khởi kiện phản tố, chỉ trình bày để Tòa án xem xét giải quyết.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2017/KDTM- ST ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85, Điều 92, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 2 Điều 305, khoản 2 Điều 438 của Bộ luật dân sự 2005;

Điều 306 Luật thương mại năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

2. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 0514/XH ngày 11/3/2014 là 300.000.000 đồng; Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ là 64.933.151 đồng. Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 364.933.151 đồng.

3. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên, bị đơn đã làm đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm.

Tại cấp phúc thẩm:

Bị đơn cho rằng theo Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 0514/XH ký ngày 11/3/2014, thì Bên B (nguyên đơn) có trách nhiệm cử nhân viên đúc mẫu, tháo khuôn mẫu, dưỡng hộ các mẫu bê tông và thí nghiệm nén mẫu tại Phòng thí nghiệm công trường theo yêu cầu của Dự án". Điều này có nghĩa là đơn giá bê tông trong Hợp đồng đã bao gồm kinh phí trên. Tuy nhiên, nguyên đơn đã không thực hiện công tác thí nghiệm mẫu, nhưng khi thanh toán thì bị đơn đã thanh toán cả phần kinh phí trên. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền thí nghiệm mà nguyên đơn không thực hiện là 9.754.627.500 đồng x 5% = 487.731.375 đồng.

Đối trừ với kết luận của Bản án sơ thẩm thì nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền là 487.731.375 đồng - 300.000.000 đồng = 187.731.375 đồng. Đồng thời bị đơn đã

trả quá cho nguyên đơn số tiền là 7.712.500 đồng nên thực tế nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền là 187.731.375 đồng + 7.712.500 đồng = 195.443.875 đồng.

Ngoài Hợp đồng kinh tế số 0514/XH, nguyên đơn và bị đơn còn ký Hợp đồng số 251113/2013/HDKT/TL/HT ngày 25/11/2013 về việc thi công ép cọc bằng Robot phục vụ thi công gói thầu số 4 dự án đường nối sân bay Nội Bài và cầu Nhật Tân, theo giá trị quyết toán nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền là 852.543.000 đồng.

Đề nghị Tòa án triệu tập Tổng giám đốc của nguyên đơn tham gia gia tố tụng và đề nghị Tòa án gộp hai Hợp đồng vào giải quyết trong cùng một vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn trình bày: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các lời khai trước đây tại Tòa án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thể hiện thiện trí bớt thêm cho bị đơn số tiền là 7.712.500 đồng. Còn số tiền lãi chậm thanh toán, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền bị đơn còn nợ là 292.287.500 đồng x 7,7%/1 năm (mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường khi xét xử sở thẩm), thời điểm tính lãi từ ngày 23/3/2016 (là ngày bị đơn trả tiền cuối cùng cho nguyên đơn). Việc tính lãi chậm trả như trên là có lợi nhiều cho bị đơn điều này thể hiện thiện trí giải quyết công nợ của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện bị đơn trình bày: bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các lời khai đã trình bày tại các buổi làm việc tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Ngoài ra, bị đơn còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các Biên bản đối chiếu công nợ đều không ghi rõ ngày đối chiếu là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

Do thiếu hiểu biết pháp luật nên bị đơn không làm thủ tục phản tố đối với nguyên đơn để đối trừ công nợ tại Tòa án sơ thẩm, tại phiên tòa hôm nay bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối trừ các khoản tiền để đỡ thiệt thòi cho bị đơn do áp lực của tiến độ công việc và sự chênh lệch về tỷ giá do nhà thầu chính áp dụng dẫn đến việc bị đơn gặp nhiều khó khăn trong công tác thanh toán các khoản nợ.

Bị đơn chấp nhận đề nghị của nguyên đơn trừ bớt số tiền tiền là 7.712.500 đồng và lãi suất chậm thanh toán là 7,7%/năm và tính từ ngày 23/3/2016.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo Bản án trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Thẩm phán tiến hành tố tụng và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa, điều hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn là bớt thêm cho bị đơn số tiền là 7.712.500 đồng. Đề nghị sửa lại Bản án sơ thẩm về phần nợ gốc như ý kiến của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử tính lại về lãi suất và về án phí sơ thẩm. Rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm về việc áp dụng, viện dẫn điều luật cho đúng và áp dụng Án lệ của Tòa án nhân dân tối cao trong việc tính lãi suất chậm trả của ba ngân hàng đã được án lệ áp dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: đơn kháng cáo của bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Về nội dung xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

- Bị đơn cho rằng theo Điều 2 của Hợp đồng kinh tế số 0514/XH ký ngày 11/3/2014, thì Bên B (nguyên đơn) có trách nhiệm cử nhân viên đúc mẫu, tháo khuôn mẫu, dưỡng hộ các mẫu bê tông và thí nghiệm nén mẫu tại Phòng thí nghiệm công trường theo yêu cầu của Dự án". Điều này có nghĩa là đơn giá bê tông trong hợp đồng đã bao gồm kinh phí trên. Tuy nhiên, nguyên đơn đã không thực hiện công tác thí nghiệm mẫu, nhưng khi thanh toán thì nguyên đơn lại thanh toán cả phần kinh phí trên. Bị đơn đã thanh toán dư cho nguyên đơn số tiền thí nghiệm không thực hiện là 9.754.627.500 đồng x 5% = 487.731.375 đồng. Nếu đối trừ với kết luận của Bản án sơ thẩm thì nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền là 187.731.375 đồng. Đồng thời bị đơn đã trả quá cho nguyên đơn số tiền là 7.712.500 đồng nên thực tế nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền là 195.443.875 đồng.

Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Các bên đương sự đã xác nhận hai bên ký kết Hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không bị cưỡng ép lừa dối, việc ký kết Hợp đồng đúng pháp luật, quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế số 0514/XH ngày 11/3/2014 nguyên đơn đã giao đủ và đúng hàng theo hợp đồng và phụ lục Hợp đồng cho bị đơn. Hai bên đã tiến hành

đối chiếu công nợ và bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền theo Hợp đồng kinh tế số 0514/XH ngày 11/3/2014 là 300.000.000 đồng. Quá trình thực hiện Hợp đồng bị đơn không có khiếu nại hay có ý kiến gì về việc đúc mẫu, tháo khuôn mẫu, dưỡng hộ các mẫu bê tông và thí nghiệm nén mẫu tại Phòng thí nghiệm công trường theo yêu cầu của Dự án và đã xác nhận toàn bộ số tiền còn nợ nguyên đơn Hợp đồng kinh tế số 0514/XH ngày 11/3/2014 số tiền là 300.000.000 đồng. Tại cấp phúc thẩm bị đơn nêu ra các yêu cầu này nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình. Do vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bị đơn.

- Bị đơn cho rằng, ngoài Hợp đồng kinh tế số 0514/XH nguyên đơn và bị đơn còn ký Hợp đồng kinh tế số 251113/2013/HDKT/TL/HT ngày 25/11/2013 về việc thi công ép cọc bằng Robot phục vụ thi công gói thầu số 4 dự án đường nối sân bay Nội Bài và cầu Nhật Tân, theo giá trị quyết toán nguyên đơn còn nợ bị đơn số tiền là 852.543.000 đồng. Bị đơn đề nghị Tòa án triệu tập Tổng giám đốc của nguyên đơn tham gia gia tố tụng và gộp Hai hợp đồng vào giải quyết trong cùng một vụ án.

Xét yêu cầu kháng cáo này của bị đơn Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự cho bị đơn về việc trong trường hợp bị đơn có yêu cầu khấu trừ số tiền đã tạm ứng của Hợp đồng kinh tế số 251113 ngày 25/11/2013 với nguyên đơn thì bị đơn phải làm đơn phản tố, yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp Hợp đồng kinh tế số 251113 ngày 25/11/2013 và phải xuất trình các tài liệu, chứng cứ kèm theo yêu cầu phản tố của mình. Tuy nhiên, bị đơn xác nhận chỉ trình bày yêu cầu để Tòa án xem xét và không có yêu cầu phản tố. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đây là Hợp đồng kinh tế riêng biệt, không liên quan đến vụ án này, do bị đơn không có yêu cầu phản tố nên Tòa án sơ thẩm không xem xét và giải quyết trong cùng một vụ án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để xem xét yêu cầu kháng cáo này của bị đơn. Nếu bị đơn có tranh chấp về Hợp đồng kinh tế số 251113 ngày 25/11/2013 thì dành quyền khởi kiện cho bị đơn trong một vụ án khác nếu còn thời hiệu và có đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện này.

Về yêu cầu của bị đơn là triệu Tổng giám đốc của nguyên đơn đến Tòa phúc thẩm, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn đã có ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng, đây là quyền dân sự và đã được pháp luật ghi nhận, nên yêu cầu này của bị đơn không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nguyên đơn tự nguyện bớt thêm cho bị đơn số tiền là 7.712.500 đồng và nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi trên số tiền bị đơn còn nợ là 292.287.500 đồng x 7,7%/năm (mức lãi suất này thấp hơn mức lãi suất quá

hạn trung bình trên thị trường khi xét xử sở thẩm), thời điểm tính lãi từ ngày 23/3/2016 (là ngày bị đơn trả tiền cuối cùng cho nguyên đơn), đây là thiện trí của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cách tính lãi suất theo Án lệ số 09/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, theo ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa thì Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng căn cứ để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả là mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm của ba ngân hàng là Ngân hàng TMCP quân đội; Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam; Ngân hàng TMCP đầu tư Việt Nam là chưa chính xác. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm sau khi kiểm tra đối chiếu với mức lãi suất của 03 ngân hàng theo Án lệ số 09/2016/AL và mức lãi suất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng = 7,7%/năm là mức lãi suất thấp hơn và có lợi hơn cho bị đơn và nguyên đơn nhất trí về vấn đề này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không cần thiết phải sửa án về phần này.

Bản án sơ thẩm đã tính lãi từ thời điểm vi phạm của bị đơn từ ngày 31/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/6/2017 là 1.026 ngày là chưa chính xác. Vì ngày 23/3/2016, bị đơn còn trả tiếp cho nguyên đơn số tiền là 58.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn nhất trí tính thời điểm bị đơn phải chịu lãi của số tiền chậm trả là từ ngày 23/3/2016 (ngày bị đơn trả tiền cuối cùng cho nguyên đơn), đây là thiện trí của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận sửa lại Bản án sơ thẩm về phần này.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận các yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Rút kinh nghiệm Tòa án cấp sơ thẩm trong việc viện dẫn văn bản luật và điều luật cho chính xác.

Về án phí: do sửa Bản án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Do sửa Bản án sơ thẩm về số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn và số tiền lãi chậm trả nên cần sửa lại Bản án sơ thẩm về án phí. Nguyên đơn đã tự nguyện giảm trừ tiền cho bị đơn so với yêu cầu khởi kiện ban đầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm.

Vụ án này được thụ lý từ ngày 22/11/2016, nên phải áp dụng Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án để tính án phí, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để tính án phí sơ thẩm là chưa chính xác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Căn cứ các điều 5, 30, 35, 39, 308 và 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 24, 34, 35, 37, 42, 50, 55 và 306 Luật Thương mại;

- Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2017/KDTM-ST ngày 22/6/2017 của Tòa án nhân dân quận Đống Đa, thành phố Hà Nội;

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần bê tông HT đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và xử lý nền móng TL về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa";

3. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và xử lý nền móng TL phải trả cho của Công ty cổ phần bê tông HT số tiền còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 0514/XH ngày 11/3/2014 là 292.287.500 (hai trăm chín mươi hai triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm) đồng và 28.055.596 (hai mươi tám triệu không trăm năm mươi lăm nghìn năm trăm chín mươi sáu) đồng tiền lại chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Tổng số tiền Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và xử lý nền móng TL phải trả cho Công ty cổ phần bê tông HT là 320.343.096 (ba trăm hai mươi triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn không trăm chín mươi sáu) đồng.

4. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

5. Về án phí:

- Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và xử lý nền móng TL phải chịu 16.017.158 (mười sáu triệu không trăm mười bảy nghìn một trăm năm mươi tám) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Xác nhận Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và xử lý nền móng TL đã nộp 300.000 (ba trăm) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại biên lai số 0005911 ngày 19/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận ĐĐ, Thành phố HN. Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và xử lý nền móng TL còn phải nộp 15.717.158 (mười năm triệu bảy trăm mười bảy nghìn một trăm lăm mươi tám) đồng;

- Công ty cổ phần bê tông HT được nhận lại số tiền 10.297.000 (mười triệu hai trăm chín mươi bảy nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai số 003844 ngày 21/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐA, thành phố HN

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Đống Đa;
- Chi cục THADS quận Đống Đa;
- Chi cục THADS huyện Đông Anh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN

Hoàng Ngọc Thành